

第一部分：時間和活動 (Phần 1: Thời gian và hoạt động)

說明 (Hướng dẫn): 請將時間詞和活動連起來，組成一個完整的句子。

(Hãy nối từ chỉ thời gian với hoạt động để tạo thành câu hoàn chỉnh.)

時間 (Thời gian):

A. 週末 B. 早上 C. 晚上 D. 明天

活動 (Hoạt động):

1. 我常和爸爸媽媽吃晚飯。
2. 我們去看電影吧！
3. 他想去打籃球。
4. 我常聽音樂和看書。

你的句子 (Câu của em):

1. A + 2 → 週末我們去看電影吧！
2. _____ + _____ → _____。
3. _____ + _____ → _____。
4. _____ + _____ → _____。

第二部分：副詞的位置 (Phần 2: Vị trí của phó từ)

說明 (Hướng dẫn): 請將「也」、「都」、「常」放在句子中正確的位置。

(Hãy đặt "也", "都", "常" vào đúng vị trí trong câu.)

1. 我 (1) 和哥哥 (2) 喜歡打籃球。(都)
→ 我和哥哥都喜歡打籃球。
2. 我 (1) 喜歡看電影，我 (2) 喜歡聽音樂。(也)
→ _____。
3. 他週末 (1) 去 (2) 游泳。(常)
→ _____。
4. 我和妹妹 (1) 覺得中文 (2) 很好玩。(都)
→ _____。

第三部分：問問題與邀約 (Phần 3: Hỏi và rủ rê)

說明 (Hướng dẫn): 請看回答，寫出正確的問題。

(Vui lòng đọc câu trả lời và viết câu hỏi hoặc lời mời đúng.)

- 回答：我覺得很好看。
你的問題：你覺得電影怎麼樣？
- 回答：我明天想在家看書。
你的問題：明天你想 ？
- 回答：好啊！我們一起去看電影吧！
你的邀約：我們 去看電影，好不好？
- 回答：我想吃越南菜。
你的問題：你想吃中國菜 越南菜？
- 回答：對，我常和弟弟打棒球。
你的問題 1：你 不 和弟弟打棒球？
你的問題 2：你 和弟弟打棒球 ？

第四部分：我的週末計畫 (Phần 4: Kế hoạch cuối tuần của tôi)

說明 (Hướng dẫn): 請看圖和提示詞，寫出適當的句子。

(Nhìn vào các hình ảnh và các từ gợi ý rồi viết câu thích hợp.)

- _____。

提示詞 (Từ gợi ý): 和...一起



- _____。

提示詞 (Từ gợi ý): 常



- _____。

提示詞 (Từ gợi ý): 覺得 書



第五部分：綜合對話 (Phần 5: Hội thoại tổng hợp)

說明 (Hướng dẫn): 請使用提示詞完成下面的對話。

(Hãy hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây.)

提示詞 (Từ gợi ý): 也、怎麼樣、都、踢、明天、常、好不好、還是

A: 週末你(1) _____ 做什麼?

B: 我常在家聽音樂, (2) _____ 常和朋友 (3) _____ 足球。

A: 你覺得踢足球 (4) _____ ?

B: 很好玩! 我們(5) _____ 一起去運動 (6) _____ ?

A: 好啊! 你想踢足球 (7) _____ 打網球?

B: 踢足球和打網球, 我(8) _____ 想, 你覺得呢?

A: 我們明天去打網球吧!

